

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PDT và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 11 năm 2018.

Đến ngày 04 tháng 04 năm 2022, Công ty mẹ hủy giao dịch trên sàn chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo thông báo số 1072/TB-SGDHN ngày 22 tháng 03 năm 2022 do chưa được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước xác nhận việc hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, ngày giao dịch cuối cùng là ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh chặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Chức vụ

Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đứng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Ngày 22 tháng 07 năm 2022, Công ty mẹ miễn nhiệm chức danh chủ tịch Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2018 - 2023 đối với ông Trần Quang Sĩ do đã nghỉ hưu. Đồng thời, Công ty mẹ đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để bổ nhiệm (bầu cử) chủ tịch Hội đồng Quản trị mới.

Đến ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ chưa hoàn tất thủ tục bầu cử chức danh chủ tịch Hội đồng Quản trị mới.

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Ngọc Lưu	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đứng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

LÊ THANH MÂN

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 04 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 031/2023/BCKTHN-HCM.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 07 tháng 04 năm 2023, từ trang 6 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 6.10 và mục 8.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022).



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1180-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2023

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.419.616.046.379	3.550.804.276.627
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.219.152.833.451	582.800.851.071
Tiền	111		1.219.152.833.451	463.800.851.071
Các khoản tương đương tiền	112		-	119.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.485.492.000.000	1.195.122.642.137
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.485.492.000.000	1.195.122.642.137
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.217.674.123.702	880.858.104.841
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	990.645.425.499	644.010.340.284
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	17.936.307.686	18.222.530.189
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	221.012.072.450	231.224.374.888
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.943.525.472)	(12.622.984.059)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	140	5.7	1.446.581.330.591	864.997.724.145
Hàng tồn kho	141		1.446.581.330.591	864.997.724.145
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		50.715.758.635	27.024.954.433
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	14.256.319.706	13.935.165.369
Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.514.679.724	12.164.428.559
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	944.759.205	925.360.505
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.843.456.371.796	1.837.963.955.805
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.693.989.025	3.679.989.025
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	2.693.989.025	3.679.989.025
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.620.930.790.600	1.581.003.932.282
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	492.476.401.520	463.676.461.522
Nguyên giá	222		1.240.960.407.942	1.164.268.595.077
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(748.484.006.422)	(700.592.133.555)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.128.454.389.080	1.117.327.470.760
Nguyên giá	228		1.136.118.705.122	1.123.364.347.540
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.664.316.042)	(6.036.876.780)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.688.246.796	41.449.745.176
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	17.688.246.796	41.449.745.176
Đầu tư tài chính dài hạn	250		170.077.617.451	179.176.429.104
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	145.701.883.256	148.967.775.226
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	23.325.734.195	40.309.855.978
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	-	(11.151.202.100)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.050.000.000	1.050.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		32.065.727.924	32.653.860.218
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	27.548.325.060	28.771.773.928
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.180.125.518	2.312.238.971
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		1.337.277.346	1.569.847.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.263.072.418.175	5.388.768.232.432

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.063.782.790.414	4.275.024.888.632
Nợ ngắn hạn	310		5.835.853.582.397	4.042.253.019.481
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.888.510.935.907	989.690.035.291
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	16.073.161.244	1.938.078.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	55.617.855.355	121.722.629.626
Phải trả người lao động	314		18.292.759.180	11.444.004.910
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	2.798.490.233	2.361.453.637
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	867.636.965.638	443.975.447.758
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	2.605.488.797.552	2.238.126.142.500
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	3.628.519.545	6.983.351.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.922.430.516	4.117.225.999
Quỹ bình ổn giá	323	5.21	370.883.667.227	221.894.649.632
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		227.929.208.017	232.771.869.151
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	226.866.422.331	226.854.003.753
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	1.062.785.686	5.917.865.398
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.199.289.627.761	1.113.743.343.800
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.199.289.627.761	1.113.743.343.800
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.680.747.310	1.378.597.109
Cổ phiếu quỹ	415		(195.755.105)	(193.638.028)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(24.677.274.516)	(24.677.274.516)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		82.296.141.230	81.470.853.101
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.529.468	404.036.858
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.617.850.276	59.750.092.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.877.102.809	(72.256.321.206)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.740.747.467	132.006.413.968
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121.923.589.098	122.370.876.514
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.263.072.418.175	5.388.768.232.432



PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	22.375.161.467.083	10.367.491.138.202
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		297.967.661.850	490.167.506.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.077.193.805.233	9.877.323.632.202
Giá vốn hàng bán	11	6.2	21.434.440.623.342	9.374.220.989.026
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		642.753.181.891	503.102.643.176
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	292.328.730.800	115.468.580.879
Chi phí tài chính	22	6.4	354.435.663.949	129.473.836.267
Trong đó: chi phí lãi vay	23		84.401.136.475	71.302.258.785
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.595.845.978	8.191.344.381
Chi phí bán hàng	25	6.5	393.440.938.289	280.055.444.770
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	70.740.782.439	83.975.737.268
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.060.373.992	133.257.550.131
Thu nhập khác	31	6.7	8.620.316.621	6.097.058.951
Chi phí khác	32	6.8	3.134.745.956	928.158.218
Lợi nhuận khác	40		5.485.570.665	5.168.900.733
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129.545.944.657	138.426.450.864
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		26.344.796.388	3.468.079.988
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.070.073.335)	(855.278.846)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		104.271.221.604	135.813.649.722
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		100.957.629.479	132.006.413.968
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.313.592.125	3.807.235.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.154	1.375



PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng




LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		129.545.944.657	138.426.450.864
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		50.669.193.645	48.606.996.734
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(4.272.810.010)	9.480.138.829
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(30.952.754.301)	20.038.538.885
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.470.340.349)	(51.287.294.157)
Chi phí lãi vay	06		84.401.136.475	72.695.817.644
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		152.920.370.117	237.960.648.799
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(362.521.422.485)	(245.971.280.442)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(581.583.606.446)	(56.189.429.430)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.431.459.699.719	439.225.588.279
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		902.294.530	3.257.764.468
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(83.681.391.409)	(76.788.382.474)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.556.206.572)	(3.551.078.778)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		532.932.212	4.470.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.190.816.463)	(10.294.650.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		526.281.853.203	287.653.649.807
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(65.553.539.097)	(53.454.871.683)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		734.790.909	2.241.605.569
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.270.274.999.999)	(4.992.660.550.169)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		979.905.642.136	5.161.534.304.635
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(72.996.034.344)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.735.500.000	36.207.149.848
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.473.314.954	51.379.335.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(279.979.291.097)	132.250.939.156

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	20.506.863.643.966	12.836.798.851.037
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(20.121.448.166.823)	(13.246.057.310.013)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.782.645.053)	(2.258.200.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		379.632.832.090	(411.516.659.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		625.935.394.196	8.387.929.842
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		582.800.851.071	576.980.391.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.416.588.184	(2.567.470.421)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	1.219.152.833.451	582.800.851.071

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 04 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt "Công ty mẹ") được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 7 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn gồm (Công ty mẹ và các công ty con) là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ như sau:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê);
- Hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho xăng dầu Trần Quốc Toàn	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại An Giang	Số 585, tổ 14, ấp An Quới, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Tân Phú Thạnh	Số 106 Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6 Châu Văn Lồng, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Số 215-217 Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	52,04%	52,04%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	54,38%	55,98%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thới, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	37,61%	37,61%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông (*)	Số 11, đường B7, KDC 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	22,35%	26,06%

(*) Đến ngày lập báo cáo, Tập đoàn sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở mẹ hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp (chiếm 18,49% vốn điều lệ) và sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp (chiếm 3,86% vốn điều lệ).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 228 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 224 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08
Tài sản cố định khác	02 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ			
+ VND		10.462.085.227	2.267.844.993
+ USD	(*)	49.435.890	182.577.140
+ EUR	(*)	234.535.620	238.558.350
+ Vàng	(**)	170.300.000	27.300.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
+ VND		1.105.290.793.162	295.328.353.482
+ USD	(*)	102.945.683.552	102.907.363.045
Các khoản tương đương tiền		-	119.000.000.000
Tiền đang chuyển - VND		-	62.848.854.061
		1.219.152.833.451	582.800.851.071

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	2.114,00	49.435.890
+ EUR	9.510,00	234.535.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	4.401.448,74	102.945.683.552
		103.229.655.062

(**) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Số lượng (lượng)	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ Vàng SJC 9999	2,80	170.300.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.485.492.000.000	1.485.492.000.000	1.195.122.642.137	1.195.122.642.137
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
	1.486.542.000.000	1.486.542.000.000	1.196.172.642.137	1.196.172.642.137

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 6,1%/năm và đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 5.19).

(**) Đây là trái phiếu Ngân hàng Vietinbank có kỳ hạn 10 năm, với lãi suất là 6,725%/năm đã được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng Vietinbank (xem Thuyết minh số 5.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Sopet Gas One		558.257.392	433.033.190
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		2.497.267.717	3.644.257.597
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp		250.815.156	250.815.156
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		151.020.354.481	178.975.075.919
Phải thu các khách hàng khác			
Savimex Im - Ex Co., Ltd.	17.053.573,87	398.797.824.950	263.838.859.849
Bright Victory Co., Ltd.	7.480.272,76	174.926.178.493	73.578.235.075
Totsa Total Oil Trading S.A.	7.934.812,61	185.555.592.885	-
Các khách hàng khác		77.039.134.425	123.290.063.498
		990.645.425.499	644.010.340.284

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hồng Quân 16 - Long Mỹ	2.184.000.000	-
Ông Bùi Viết Tuấn	-	3.950.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đông Nam Á	-	6.553.033.265
Các nhà cung cấp khác	15.752.307.686	7.719.496.924
	17.936.307.686	18.222.530.189

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	91.317.392.649	-	91.317.392.649	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	17.137.228.455	-	47.282.380.714	-
Dự thu lãi tiền gửi	36.531.902.739	-	15.059.856.701	-
Các đối tượng khác	76.025.548.607	(4.427.385.022)	77.564.744.824	(4.329.965.022)
	221.012.072.450	(4.427.385.022)	231.224.374.888	(4.329.965.022)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức khác				
Các đối tượng khác - Ký quỹ dài hạn và các khoản khác	2.693.989.025	-	3.679.989.025	-
	2.693.989.025	-	3.679.989.025	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Trên 3 năm	2.497.267.717	Trên 2 năm	3.644.257.597
Các tổ chức, cá nhân khác	Trên 2 năm	14.280.564.136	Trên 2 năm	18.158.617.106
Các đối tượng khác				
		16.777.831.853		21.802.874.703
		4.834.306.381		9.179.890.644

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	(7.802.693.264)	(490.325.773)	(4.329.965.022)	(12.622.984.059)
Trích lập dự phòng bổ sung	(122.934.213)	(373.750.574)	(97.420.000)	(594.104.787)
Hoàn nhập dự phòng	1.273.563.374	-	-	1.273.563.374
Tại ngày 31/12/2022	(6.652.064.103)	(864.076.347)	(4.427.385.022)	(11.943.525.472)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	62.445.801.162	-
Nguyên liệu, vật liệu	809.826.298	-	848.313.849	-
Công cụ dụng cụ	720.183.703	-	536.216.473	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.433.420	-	-	-
Thành phẩm	73.350.954	-	2.458.565.949	-
Hàng hóa (*)	1.440.515.783.140	-	790.071.154.840	-
Hàng gửi đi bán	4.400.753.076	-	8.637.671.872	-
	1.446.581.330.591	-	864.997.724.145	-

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng hóa cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 5.19).

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	282.754.476	701.301.091
Chi phí thuê trạm	6.400.694.633	9.705.473.339
Chi phí khác	7.572.870.597	3.528.390.939
	14.256.319.706	13.935.165.369

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	576.845.629	626.843.506
Chi phí bằng hiệu quảng cáo	3.568.551.620	2.834.689.144
Lợi thế kinh doanh	12.317.966.458	14.399.876.281
Chi phí sửa chữa tài sản	4.629.746.174	6.599.043.958
Chi phí thuê đất	5.074.241.805	2.980.090.918
Chi phí khác	1.380.973.374	1.331.230.121
	27.548.325.060	28.771.773.928

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2022	907.357.968.168	44.642.061.163	189.609.811.920	21.614.438.298	1.044.315.528	1.164.268.595.077
Mua sắm trong năm	9.042.969.132	1.391.426.802	711.167.952	3.458.223.838	170.741.818	14.774.529.542
Tăng do XDCB hoàn thành	54.647.291.496	93.834.546	-	8.347.461.008	-	63.088.587.050
Thanh lý, nhượng bán	(244.310.000)	-	(926.993.727)	-	-	(1.171.303.727)
Tại ngày 31/12/2022	970.803.918.796	46.127.322.511	189.393.986.145	33.420.123.144	1.215.057.346	1.240.960.407.942

Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 01/01/2022	553.043.630.290	26.883.189.072	108.941.318.209	11.601.951.799	122.044.185	700.592.133.555
Khấu hao trong năm	31.936.983.035	3.056.088.947	11.633.225.428	1.882.106.052	300.780.949	48.809.184.411
Thanh lý, nhượng bán	(244.310.000)	-	(673.001.544)	-	-	(917.311.544)
Tại ngày 31/12/2022	584.736.303.325	29.939.278.019	119.901.542.093	13.484.057.851	422.825.134	748.484.006.422

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2022	354.314.337.878	17.758.872.091	80.668.493.711	10.012.486.499	922.271.343	463.676.461.522
Tại ngày 31/12/2022	386.067.615.471	16.188.044.492	69.492.444.052	19.936.065.293	792.232.212	492.476.401.520

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	12.939.027.644	7.880.505.540	11.477.617.628	5.751.637.217	-	38.048.788.029
Tại ngày 31/12/2022	19.646.615.357	11.916.521.231	26.724.159.240	10.039.258.066	-	68.326.553.894

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	309.196.731.543	13.298.881.730	49.618.576.775	10.012.486.497	-	382.126.676.545
Tại ngày 31/12/2022	340.890.457.797	12.142.976.404	42.488.741.976	19.936.065.291	-	415.458.241.468

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	1.121.898.964.931	1.465.382.609	1.123.364.347.540
Mua sắm trong năm	11.129.132.582	317.225.000	11.446.357.582
Tăng do XDCB hoàn thành	1.308.000.000	-	1.308.000.000
Tại ngày 31/12/2022	1.134.336.097.513	1.782.607.609	1.136.118.705.122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	5.709.639.285	327.237.495	6.036.876.780
Khấu hao trong năm	1.464.545.112	162.894.150	1.627.439.262
Tại ngày 31/12/2022	7.174.184.397	490.131.645	7.664.316.042
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	1.116.189.325.646	1.138.145.114	1.117.327.470.760
Tại ngày 31/12/2022	1.127.161.913.116	1.292.475.964	1.128.454.389.080

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	-	165.000.000	165.000.000
Tại ngày 31/12/2022	-	215.220.000	215.220.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	947.491.557.441	868.930.841	948.360.488.282
Tại ngày 31/12/2022	954.158.155.540	1.023.261.691	955.181.417.231

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	661.567.952	(661.567.952)	-
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	6.198.554.180	-	(1.308.000.000)	4.890.554.180
Chi phí xây dựng kho	27.545.190.075	28.249.427.049	(50.291.501.094)	5.503.116.030
Các chi phí khác	7.706.000.921	11.724.093.669	(12.135.518.004)	7.294.576.586
	41.449.745.176	40.635.088.670	(64.396.587.050)	17.688.246.796

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	121.807.722.449	97.569.522.449
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	23.894.160.807	51.398.252.777
	145.701.883.256	148.967.775.226

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc VND	Lợi nhuận lũy kế VND	31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	22.050.000.000	12.221.065.570	34.271.065.570
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	20.400.000.000	366.021.344	20.766.021.344
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(7.258.475.494)	36.841.524.506
Công ty TNHH Sopet Gas One	11.019.522.449	42.803.749.387	53.823.271.836
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mekong	24.238.200.000	(24.238.200.000)	-
	121.807.722.449	23.894.160.807	145.701.883.256

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mekong	-	-	11.151.202.100	(11.151.202.100)
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	1.909.066.305	-
Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	2.626.576.460	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Khai Nguyên	5.833.400.000	-	5.833.400.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	9.367.277.297	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	-	-	5.832.919.683	-
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.589.414.133	-	3.589.414.133	-
	23.325.734.195	-	40.309.855.978	(11.151.202.100)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị khác:

- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Tập đoàn sở hữu 208.466 cổ phần, chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 253.149 cổ phần, chiếm 14,59% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Khai Nguyên: kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 579.175 cổ phần, chiếm 2,92% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc: Kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 425.152 cổ phần, chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,... Tập đoàn sở hữu 345.006 cổ phần, chiếm 17,38% vốn điều lệ.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>			
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		31.900.000	31.900.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>			
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		450.784.915.653	328.620.382.753
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu		211.543.802.370	112.810.236.973
Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam			
Petrochina International Pte Ltd	19.741.618,19	467.185.394.466	-
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	9.865.176,47	233.459.401.163	-
Horizon Impex Pte. Ltd	9.674.405,51	228.944.806.394	-
Soleum Energy Pte., Ltd.		-	300.668.183.867
Trafigura Pte., Ltd.		-	231.277.627.163
Các nhà cung cấp khác		296.560.715.861	16.281.704.535
		1.888.510.935.907	989.690.035.291

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu xăng dầu Savimex	3.522.030.703	-
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	8.989.250.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Xinh	-	401.084.383
Các khách hàng khác	3.561.880.541	1.536.994.322
	16.073.161.244	1.938.078.705

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu)/Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.887.840.374	-	537.644.710.128	(544.259.794.655)	1.272.755.847	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	81.223.118.094	(81.649.297.002)	-	(426.178.908)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	113.150.168.051	(113.264.464.200)	-	(114.296.149)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.041.983.177	(852.406.667)	26.344.796.388	(20.556.206.572)	7.275.382.882	(297.216.556)
Thuế thu nhập cá nhân	617.837.062	(31.953.838)	704.191.374	(1.089.212.808)	269.929.382	(69.067.592)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	117.803.905	-	11.732.344.107	(11.732.344.107)	117.803.905	-
Thuế bảo vệ môi trường	111.057.165.108	-	904.922.593.710	(969.297.775.479)	46.681.983.339	-
Các khoản khác	-	(41.000.000)	226.030.908	(223.030.908)	-	(38.000.000)
	121.722.629.626	(925.360.505)	1.675.947.952.760	(1.742.072.125.731)	55.617.855.355	(944.759.205)

Thuế giá trị gia tăng: Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	1.319.738.227	644.730.613
Trích trước chi phí khác	1.478.752.006	1.716.723.024
	2.798.490.233	2.361.453.637

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Lãi chậm thanh toán	17.036.634.025	1.511.659.545
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Ngân hàng Vietinbank - LC nội địa - Nhận ký quỹ	712.171.466.684	-
Ngân hàng BIDV - USD UPAS LC - Nhận ký quỹ	133.650.480.268	-
PNX Petroleum Singapore Pte., Ltd. - Nhận ký quỹ	-	148.594.368.869
Total Trading Asia Pte., Ltd. - Nhận ký quỹ	-	118.646.590.169
Vietnam National Petroleum Corporation - Singapore - Nhận ký quỹ	-	165.909.353.529
Các đối tượng khác - Phải trả khác	4.778.384.661	9.313.475.646
	867.636.965.638	443.975.447.758

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Các đối tượng khác - Phải trả khác	3.437.432.733	3.425.014.155
	226.866.422.331	226.854.003.753

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	759.380.419.132	759.380.419.132	806.774.882.198	806.774.882.198
Ngân hàng Vietinbank	735.405.589.747	735.405.589.747	770.445.314.739	770.445.314.739
Ngân hàng Vietcombank	1.078.847.708.961	1.078.847.708.961	599.464.449.149	599.464.449.149
Ngân hàng Agribank	10.000.000.000	10.000.000.000	42.619.500.702	42.619.500.702
Ngân hàng VIBbank	-	-	13.503.500.000	13.503.500.000
Ngân hàng MBbank	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
Ngân hàng Chính sách Xã hội	-	-	61.740.000	61.740.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.855.079.712	4.855.079.712	5.256.755.712	5.256.755.712
	2.605.488.797.552	2.605.488.797.552	2.238.126.142.500	2.238.126.142.500

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, được bảo đảm bằng trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.2; 5.7; 5.9 và 5.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	2.232.869.386.788	5.256.755.712	2.238.126.142.500
Số tiền vay phát sinh trong năm	20.506.863.643.966	-	20.506.863.643.966
Số tiền vay đã trả trong năm	(20.116.191.411.111)	(5.256.755.712)	(20.121.448.166.823)
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	4.855.079.712	4.855.079.712
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	(22.907.901.803)	-	(22.907.901.803)
Tại ngày 31/12/2022	2.600.633.717.840	4.855.079.712	2.605.488.797.552

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank	948.275.884	948.275.884	3.224.137.948	3.224.137.948
Ngân hàng MBbank	-	-	1.205.100.000	1.205.100.000
Ngân hàng BIDV	114.509.802	114.509.802	1.488.627.450	1.488.627.450
	1.062.785.686	1.062.785.686	5.917.865.398	5.917.865.398

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Đảm bảo vay	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2022 VND
Ngân hàng Vietinbank	Thế chấp tài sản	5 năm	8,1% - 10,5%	948.275.884
Ngân hàng BIDV	Thế chấp tài sản	5 năm	8,10%	114.509.802
				1.062.785.686

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND
Tại ngày 01/01/2022	5.917.865.398
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(4.855.079.712)
Tại ngày 31/12/2022	1.062.785.686

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay ngân hàng	5.917.865.398	4.855.079.712	1.062.785.686
Tại ngày 01/01/2022			
Vay ngân hàng	11.174.621.110	5.256.755.712	5.917.865.398

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự phòng tiền lương	3.390.000.000	6.983.351.423
Dự phòng phải trả khác	238.519.545	-
	3.628.519.545	6.983.351.423

5.21 Quỹ bình ổn giá

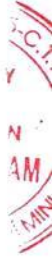
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	221.894.649.632	387.776.920.481
Trích quỹ trong năm	195.471.305.007	36.150.796.050
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	520.016.888	565.437.770
Sử dụng quỹ trong năm	(47.001.820.300)	(202.598.218.669)
Phí quản lý tài khoản	(484.000)	(286.000)
Số dư cuối năm	370.883.667.227	221.894.649.632

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	873.239.800.000	1.449.807.893	(303.164.903)	(24.677.274.516)	90.721.758.194	829.165.357	(87.531.276.062)	184.804.195.291	1.038.533.011.254	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	132.006.413.968	3.807.235.754	135.813.649.722	
Trích lập quỹ	-	-	-	-	583.948.776	-	(583.948.776)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(971.522.354)	(906.937.182)	(1.878.459.536)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.300.000)	-	(13.300.000)	
Tặng khác	-	-	109.526.875	-	-	-	16.843.725.986	-	16.953.252.861	
Giảm khác	-	(71.210.784)	-	-	(9.834.853.869)	(425.128.499)	-	(65.333.617.349)	(75.664.810.501)	
Tại ngày 31/12/2021	873.239.800.000	1.378.597.109	(193.638.028)	(24.677.274.516)	81.470.853.101	404.036.858	59.750.092.762	122.370.876.514	1.113.743.343.800	
Tại ngày 01/01/2022	873.239.800.000	1.378.597.109	(193.638.028)	(24.677.274.516)	81.470.853.101	404.036.858	59.750.092.762	122.370.876.514	1.113.743.343.800	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	100.957.629.479	3.313.592.125	104.271.221.604	
Trích lập quỹ	-	-	-	-	648.878.425	-	(648.878.425)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.654.103.796)	(748.419.405)	(11.402.523.201)	
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	12.924.823.506	-	-	-	-	(12.924.823.506)	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.640.788.586)	(1.640.788.586)	
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(216.882.012)	(152.622.763)	(369.504.775)	
Thay đổi tỷ lệ vốn góp vào công ty con, công ty liên kết	-	1.377.326.695	(2.117.077)	-	176.409.704	492.610	(5.645.184.226)	(1.219.048.787)	(5.312.121.081)	
Tại ngày 31/12/2022	873.239.800.000	15.680.747.310	(195.755.105)	(24.677.274.516)	82.296.141.230	404.529.468	130.617.850.276	121.923.589.098	1.199.289.627.761	



5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số tiền VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn góp Nhà Nước	861.268.540.000	86.126.854	98,63%	861.268.540.000	86.126.854	98,63%
Các cổ đông khác	11.971.260.000	1.197.126	1,37%	11.971.260.000	1.197.126	1,37%
	873.239.800.000	87.323.980	100,00%	873.239.800.000	87.323.980	100,00%

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	4.403.562,74	4.527.160,37
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.375.161.467.083	10.367.491.138.202
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	22.242.624.142.929	10.279.898.019.426
Doanh thu khác	132.537.324.154	87.593.118.776
Các khoản giảm trừ doanh thu	297.967.661.850	490.167.506.000
Trong đó:		
Thuế bảo vệ môi trường	297.888.928.396	490.167.506.000
Chiết khấu thương mại	78.733.454	-
Doanh thu thuần	22.077.193.805.233	9.877.323.632.202

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	21.390.834.029.807	9.365.936.427.279
Giá vốn khác	43.606.593.535	8.284.561.747
	21.434.440.623.342	9.374.220.989.026

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	83.050.031.950	50.701.894.279
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.166.040.571	1.491.743.112
Lãi chênh lệch tỷ giá	177.020.533.009	59.819.683.393
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.952.754.301	68.869.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác	139.370.969	3.386.390.383
	292.328.730.800	115.468.580.879

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	84.401.136.475	71.302.258.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá	268.581.515.843	36.670.610.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	20.107.408.597
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.453.011.631	1.393.558.859
	354.435.663.949	129.473.836.267

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	89.395.465.023	82.648.174.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.545.913.659	45.026.164.386
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	63.771.653.357	23.618.193.923
Chi phí vận chuyển hàng hóa	46.321.059.017	20.283.485.397
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	(3.593.351.423)	
Chi phí bán hàng khác	152.000.198.656	108.479.426.945
	393.440.938.289	280.055.444.770

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.917.539.119	37.014.306.755
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	(679.458.587)	9.311.040.329
Chi phí quản lý khác	40.502.701.907	37.650.390.184
	70.740.782.439	83.975.737.268

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	480.798.726	1.960.505.080
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	734.790.909	2.199.901.470
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	(253.992.183)	(239.396.390)
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	3.898.100.000	587.158.644
Thu hỗ trợ trang bị logo bảng hiệu	2.674.189.143	1.913.244.854
Thu nhập khác	1.567.228.752	1.636.150.373
	8.620.316.621	6.097.058.951

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế	2.714.301.088	206.689.227
Chi phí khác	420.444.868	721.468.991
	3.134.745.956	928.158.218

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.965.496.162	23.272.012.885
Chi phí nhân công	123.199.605.554	121.895.619.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.669.193.645	50.014.080.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.879.521.394	82.936.079.700
Chi phí khác	150.762.979.416	114.136.936.711
	508.476.796.171	392.254.729.001

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.957.629.479	132.006.413.968
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(216.882.012)	(11.935.449.273)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100.740.747.467	120.070.964.695
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	87.323.980	87.323.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.154	1.375

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022).

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.506.863.643.966	12.836.798.851.037

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.121.448.166.823	13.246.057.310.013

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt tại Công ty mẹ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị	273.098.712	711.572.926
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.815.367.186	1.990.679.664
Ban Kiểm Soát	715.744.341	397.971.774
	3.804.210.238	3.100.224.363

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng	516.904.993	707.513.798
	Cổ tức được chia	1.198.092.901	1.848.219.074
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng	2.849.865.765	275.877.673
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Bán hàng	1.591.727.273	-
	Cổ tức được chia	4.080.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng	1.317.272.168.607	428.002.488.988
	Mua hàng	-	3.402.238.335
	Lãi chậm thanh toán	15.524.974.480	-

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Sopet Gas One	Phải thu thương mại	558.257.392	433.033.190
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	2.497.267.717	3.644.257.597
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Phải thu thương mại	250.815.156	250.815.156
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải thu thương mại	151.020.354.481	178.975.075.919
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả người bán	31.900.000	31.900.000
	Lãi chậm thanh toán	17.036.634.025	1.511.659.545

8.3 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022).

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.523	(148)	1.375

8.4 Vấn đề khác

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 416.237.536.018 VND do Tập đoàn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Ban Tổng Giám đốc nhận định đây là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ở điều kiện bình thường và Tập đoàn đã có kế hoạch dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn thanh toán.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 07 tháng 04 năm 2023